

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn về Lệ phí môn bài;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý nhà nước về giá tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 262/TTr- STC ngày 28 tháng 02 năm 2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể như sau:

1. Sửa đổi mục 4.2, điểm IA thuộc Điều 1 của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25/01/2017:

### 4.2. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có):

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tại thành phố Yên Bái	Mức thu tại thị xã Nghĩa Lộ	Mức thu tại các huyện
I	Hộ kinh doanh ở mặt tiền đường phố				
A	Hộ kinh doanh mặt tiền đường loại 1, loại 2, loại 3, loại 4				
1	Hộ kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát				
-	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	205.000	120.000	95.000
-	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	170.000	110.000	85.000
-	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	đồng/hộ/tháng	145.000	95.000	75.000
2	Hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ				
-	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	180.000	110.000	85.000
-	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	145.000	95.000	75.000
-	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	đồng/hộ/tháng	120.000	85.000	60.000
3	Hộ kinh doanh xe máy, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ và các thiết bị khác				



-	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	145.000	95.000	75.000
-	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	120.000	85.000	60.000
-	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	đồng/hộ/tháng	95.000	75.000	50.000
4	Phòng khám tư nhân	đồng/hộ/tháng	120.000	95.000	75.000
5	Hộ kinh doanh hoặc điểm bán thực phẩm tươi sống	đồng/hộ/tháng	75.000	50.000	35.000
6	Hộ kinh doanh hoa tươi, làm vòng hoa, lồng hoa, cơ sở in ấn, quảng cáo	đồng/hộ/tháng	95.000	60.000	50.000
7	Hộ rửa xe ô tô, xe máy	đồng/hộ/tháng	120.000	95.000	75.000
8	Hộ giết mổ gia súc (trâu, bò, ngựa, chó, dê,...)	đồng/hộ/tháng	145.000	120.000	95.000
9	Hộ giết mổ gia cầm	đồng/hộ/tháng	85.000	75.000	50.000
10	Hộ kinh doanh vàng, bạc, đá quý	đồng/hộ/tháng	50.000	35.000	25.000
11	Kinh doanh các ngành nghề khác				
-	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	95.000	75.000	50.000
-	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	75.000	50.000	35.000
-	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	đồng/hộ/tháng	50.000	35.000	25.000

2. Bảng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi thuộc mục 5 Điều 1 của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 được sửa đổi, bổ sung như sau:

### 5.2. Giá dịch vụ

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tưới tiêu lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	1	1.811.000	1.811.000
2	Tưới tiêu lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1	1.267.000	1.267.000



3	Tưới tiêu lúa bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	1	1.539.000	1.539.000
4	Tưới tiêu lúa chủ động một phần bằng động lực	đồng/ha/vụ	1	1.086.600	1.086.600
5	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1	506.800	506.800
6	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	1	905.500	905.500
7	Cấp nước tưới cho cây CN, cây dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng động lực	đồng/ha/vụ	1	1.448.800	1.448.800
8	Cấp nước tưới cho cây CN, cây dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1	1.013.600	1.013.600
9	Chỉ tạo nguồn tưới cho mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1	141.904	141.904
10	Chỉ tạo nguồn tưới cho mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng trọng lực động lực	đồng/ha/vụ	1	253.540	253.540
11	Chỉ tạo nguồn tưới lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1	354.760	354.760
12	Chỉ tạo nguồn tưới lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	1	633.850	633.850
13	Tưới tiêu mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng động lực	đồng/ha/vụ	1	724.400	724.400
14	Tưới tiêu mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1	506.800	506.800
15	Tưới tiêu mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	1	615.600	615.600
16	Cấp nước từ công trình thủy lợi (CTTL) cho SX CN, tiêu thụ CN bằng động lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	1.800	1.800
17	Cấp nước từ CTTL cho SX CN, tiêu thụ CN bằng trọng lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	900	900
18	Cấp nước từ CTTL cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi bằng động lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	1.320	1.320
19	Cấp nước từ CTTL cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi bằng trọng lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	900	900
20	Cấp nước từ CTTL cho cây CN, cây ăn quả, hoa, dược liệu bằng động lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	1.020	1.020
21	Cấp nước từ CTTL cho cây CN, cây ăn quả, hoa, dược liệu bằng trọng lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	840	840
22	Cấp nước từ CTTL cho nuôi trồng thủy sản bằng động lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	840	840
23	Cấp nước từ CTTL cho nuôi trồng thủy sản bằng trọng lực	đồng/m <sup>3</sup>	1	600	600
24	Cấp nước từ CTTL cho nuôi trồng thủy sản	đồng/ m <sup>2</sup> mặt thoáng	1	250	250
25	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống CTTL				
	Thuyền, xà lan	đồng/tấn/lượt	1	7.200	7.200
	Các loại bè	đồng/ m <sup>2</sup> /lượt	1	1.800	1.800
26	Nuôi trồng thủy sản tại CTTL, hồ chứa thủy lợi	%	% giá trị sản lượng	5%	5%



27	Nuôi cá bè tại CTTL, hồ chứa thủy lợi	%	% giá trị sản lượng	6%	6%
28	Sử dụng nước từ CT TL để phát điện	%	% giá trị điện thương phẩm	8%	8%
29	Sử dụng CT TL để KD du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí ....	%	Tổng giá trị doanh thu	10%	10%
30	Lấy nước tưới cho lúa sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng	đồng/ha/vụ	1	350.000	350.000
31	Lấy nước tưới cho lúa chủ động 1 phần sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng	đồng/ha/vụ	1	210.000	210.000
32	Lấy nước tưới cho lúa tưới tạo nguồn sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng	đồng/ha/vụ	1	175.000	175.000
33	Lấy nước tưới cho mầu, mạ, cây CN, cây vụ đông sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng	đồng/ha/vụ	1	140.000	140.000

3. Bổ sung thêm mục 6 thuộc Điều 1 của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 về giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ:

## **6. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các Chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.**

### **6.1. Đối tượng thực hiện thu, nộp giá dịch vụ.**

a) Đối tượng thực hiện nộp: Người bán hàng sử dụng diện tích bán hàng cố định hoặc không cố định (không có đăng ký kinh doanh hoặc không có môn bài), bán hàng tại các Chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng thực hiện thu: Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý Chợ, bao gồm: Ban Quản lý Chợ, UBND xã, phường, thị trấn, nơi được giao quản lý hoạt động kinh doanh Chợ, các tổ chức, cá nhân được phép đầu tư và được cấp phép kinh doanh hoạt động Chợ.

### **6.2. Phân loại chợ.**

Chợ được phân loại theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý Chợ và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

### **6.3. Đơn giá**

Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các Chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Chợ hạng 2 (có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh)</b>		
1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)		
	- <i>Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	50.000
	- <i>Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	20.000
2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	4.000
3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	150.000
<b>II</b>	<b>Chợ hạng 3 (có dưới 200 điểm kinh doanh)</b>		
1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)		
a	Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ		
	- <i>Tại các chợ trù thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Mù Cang Chải và chợ xã</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	30.000
	- <i>Chợ tại thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Mù Cang Chải</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	10.000
	- <i>Chợ xã</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	5.000
b	Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ		
	- <i>Tại các chợ trù thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Mù Cang Chải và chợ xã</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	10.000
	- <i>Chợ tại thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Mù Cang Chải</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	5.000
	- <i>Chợ xã</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000
2	Kinh doanh lưu động		
	- <i>Tại các chợ trù thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Mù Cang Chải và chợ xã</i>	Đồng/ngày	3.000
	- <i>Chợ tại thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Mù Cang Chải</i>	Đồng/ngày	2.000
	- <i>Chợ xã</i>	Đồng/ngày	1.000
3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	50.000



Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

#### **6.4. Quản lý giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại Chợ**

1. Khoản tiền thu được từ giá cho thuê sử dụng điện tích bán hàng tại chợ là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định và bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý để phục vụ cho công tác quản lý (bao gồm cả tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương), chi phí duy tu, sửa chữa thường xuyên Chợ và các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động của Chợ; có lợi nhuận định mức phù hợp với điều kiện kinh doanh thực tế của đơn vị, thu nhập của nhân dân tại địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Hàng năm, đơn vị phải thực hiện quyết toán thuế đối với doanh thu thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế.

2. Đơn vị quản lý phải đăng ký với cơ quan Thuế mua hoặc in phát hành chứng từ thu theo quy định để cấp cho người nộp tiền.

#### **6.5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý chợ trên địa bàn tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

2. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn việc sử dụng hóa đơn, chứng từ thu, kê khai, quyết toán thuế theo đúng quy định hiện hành.

3. Các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý Chợ phải có trách nhiệm thông báo công khai, rộng rãi các mức giá sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, đối tượng nộp tiền, đồng thời thực hiện thu đúng đối tượng, đúng mức giá quy định, bảo đảm thuận tiện, không gây phiền hà, trở ngại đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại chợ.

Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến và đôn đốc các tổ chức, cá nhân kinh doanh tại chợ chấp hành theo quy định của pháp luật; đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn phòng cháy chữa cháy tại chợ.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP; Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao cho các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý giá.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo bộ phận chức năng liên quan và hướng dẫn thực hiện việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

## **Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi có Quyết định ban hành chính thức giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Như khoản 2 Điều 3;
- Báo Yên Bái; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin ĐT tỉnh, Công báo tỉnh;;
- Lưu: VT, TM *VT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tạ Văn Long**